

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
CÔNG NGHIỆP SỐ 2 (D2D)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36 /CV-D2D-TCHC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính năm 2021.

Biên Hòa, ngày 11 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2
- Tên viết tắt: Công ty D2D
- Mã chứng khoán: D2D
- Trụ sở chính: H22 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (84-251) 3817 742 Fax: (84-251) 3817 768
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hồ Đức Thành- Tổng giám đốc.

Loại thông tin công bố:

- định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) công bố Báo cáo tài chính năm 2021.

Thông tin này được công bố trên Trang thông tin điện tử của Công ty D2D vào ngày 11/03/2022 tại đường dẫn <http://www.d2d.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng công ty Sonadezi (b/c);
- Lưu: VT.



Hồ Đức Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 45

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2Địa chỉ: H22 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hà Quan Dũng	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Thu	Thành viên
Ông Lê Trọng Đức	Thành viên
Bà Lai Thị Đài Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Thế Phòng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Trương Lưu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Thái Vũ Đoài	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Phạm Đức Tùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Hồ Thị Minh Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Đinh Lê Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Vũ Trọng Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Bà Lê Thanh Thúy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hồ Đức Thành	Tổng Giám đốc
Ông Hà Quan Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đình Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Kim Thu	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Đức Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Số: 118/2022/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2022 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Nguyễn Thị Bích Thảo
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
4341-2019-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		861.452.280.567	1.260.070.820.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	17.642.505.763	36.724.777.936
1. Tiền	111		17.642.505.763	26.724.777.936
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	537.000.000.000	926.900.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		537.000.000.000	926.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.665.254.670	113.007.869.482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	83.645.336.677	28.247.673.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	52.076.455.588	14.301.629.256
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	42.800.621.066	71.987.803.918
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.657.158.661)	(1.529.236.779)
IV. Hàng tồn kho	140		93.991.441.499	161.235.888.055
1. Hàng tồn kho	141	4.7	93.991.441.499	161.235.888.055
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.153.078.635	22.202.285.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		255.907.059	82.805.233
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	35.897.171.576	22.119.480.159
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		924.560.148.868	743.542.630.509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.051.824.770	11.051.824.770
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		74.540.000	74.540.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	17.527.903.170	17.527.903.170
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.6	(6.550.618.400)	(6.550.618.400)
II. Tài sản cố định	220		6.830.129.594	8.101.959.205
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	6.773.777.813	8.038.636.084
Nguyên giá	222		23.996.297.433	23.828.595.433
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.222.519.620)	(15.789.959.349)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	56.351.781	63.323.121
Nguyên giá	228		1.200.958.230	1.200.958.230
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.144.606.449)	(1.137.635.109)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	172.209.714.771	175.052.693.617
1. Nguyên giá	231		412.633.630.839	398.316.192.580
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(240.423.916.068)	(223.263.498.963)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		142.313.493.634	96.500.178.690
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	142.313.493.634	96.500.178.690
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	91.083.838.352	149.403.179.155
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		91.200.000.000	90.190.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(116.161.648)	(786.820.845)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	60.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		501.071.147.747	303.432.795.072
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	494.276.517.642	286.208.283.499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.7	6.794.630.105	17.224.511.573
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.786.012.429.435	2.003.613.451.374

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		689.016.926.104	1.034.219.009.984
I. Nợ ngắn hạn	310		94.204.191.470	415.345.550.368
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.191.168.438	7.092.447.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		95.358.306	237.909.722.224
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	2.761.437.286	21.847.978.336
4. Phải trả người lao động	314	4.14	4.688.982.203	10.434.042.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	35.132.671.585	87.393.163.789
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	25.661.521.493	24.902.314.863
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	2.229.496.181	1.119.487.886
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.18	21.443.555.978	24.846.393.399
II. Nợ dài hạn	330		594.812.734.634	618.873.459.616
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.16	594.757.064.634	618.817.789.616
2. Phải trả dài hạn khác	337		55.670.000	55.670.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.096.995.503.331	969.394.441.390
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19.1	1.096.995.503.331	969.394.441.390
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.19.2	303.047.580.000	303.047.580.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		303.047.580.000	303.047.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.279.269.740	69.279.269.740
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.407.670.000)	(1.407.670.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.824.841.079	46.417.650.079
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16.675.061.926	16.675.061.926
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		626.576.420.586	535.382.549.645
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		474.863.065.645	357.555.490.804
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		151.713.354.941	177.827.058.841
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.786.012.429.435	2.003.613.451.374



Hồ Đức Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Trương Lưu
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Hiền
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	472.312.468.762	357.302.598.786
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		472.312.468.762	357.302.598.786
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	161.244.903.983	103.649.576.168
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		311.067.564.779	253.653.022.618
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	43.525.000.463	141.981.945.630
6. Chi phí tài chính	22		(670.659.197)	(803.862.255)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	52.486.330.408	51.024.896.167
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		302.776.894.031	345.413.932.336
9. Thu nhập khác	31		774.778.264	738.731.098
10. Chi phí khác	32		179.936.386	8.815.307.888
11. Lợi nhuận khác	40		594.841.878	(8.076.576.790)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		303.371.735.909	337.337.355.546
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	50.227.246.500	66.529.541.431
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.7	10.429.881.468	2.680.927.274
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		242.714.607.941	268.126.886.841
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.4	7.717	8.262
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.4	7.717	8.262



Hồ Đức Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Trương Lưu
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Hiền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		303.371.735.909	337.337.355.546
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.5	18.599.948.716	17.635.718.901
Các khoản dự phòng	03		(542.737.315)	(114.150.935)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.525.000.463)	(142.151.945.630)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		277.903.946.847	212.706.977.882
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(107.337.829.339)	(33.848.349.343)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		67.267.047.466	35.139.385.167
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(321.969.893.131)	(252.099.174.330)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(208.241.335.969)	(176.986.143.225)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(66.313.049.638)	(72.814.634.369)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.539.470.000	29.055.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.146.756.421)	(11.549.359.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(371.298.400.185)	(299.422.242.948)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.980.341.753)	(92.535.955.146)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	170.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(427.000.000.000)	(986.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		876.900.000.000	1.366.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.010.000.000)	(41.240.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.931.486.765	105.797.930.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		457.841.145.012	351.791.975.415
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.19.5	(105.625.017.000)	(95.762.296.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(105.625.017.000)	(95.762.296.725)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(19.082.272.173)	(43.392.564.258)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		36.724.777.936	80.117.342.194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	17.642.505.763	36.724.777.936
(70 = 50+60+61)				



Hồ Đức Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Trương Lưu
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Hiền
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600259560 ngày 03 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 05 năm 2021.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo Quyết định số 62/QĐ- SGDHCM ngày 24 tháng 06 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 14 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 452/TB- SGDHCM ngày 05 tháng 08 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất là 303.047.580.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Sonadezi)	Việt Nam	175.341.600.000	57,9	175.341.600.000	57,9
Các đối tượng khác	Việt Nam	127.705.980.000	42,1	127.705.980.000	42,1
Cộng		303.047.580.000	100	303.047.580.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 86 (31/12/2020: 85).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, cho thuê khu công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê, giao dịch mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản;
- Xây dựng công trình công ích;
- Sản xuất cấu kiện bê tông;
- Sản xuất cấu kiện sắt thép;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đào tạo phổ thông;
- Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư; xây dựng công trình công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng công trình dân dụng, nhà ở, công trình công cộng, bao che công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Đào tạo đại học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; thiết kế kết cấu công trình dân dụng; tư vấn đấu thầu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được tính từ thời điểm mua nguyên vật liệu để tham gia vào một quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2021, Công ty đã tiến hành bán toàn bộ số lượng bất động sản là các lô đất nền tại Dự án Khu dân cư Lộc An. Do đó, tổng doanh thu và giá vốn của Công ty trong năm 2021 tăng đáng kể so với năm 2020.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh ngày 14 tháng 01 năm 2016, được đặt tại Khu Công nghiệp Châu Đức, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Bất động sản khu công nghiệp và khu đô thị được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của bất động sản xây dựng để bán bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các cơ sở hạ tầng khác, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí tư vấn thiết kế và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 04 - 08 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 08 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| ▪ Khác | 02 - 10 năm |

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất bao gồm 918m² và 144m² bổ sung tại số H22 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất 918m² được tính khấu hao 06 năm và quyền sử dụng đất 144m² bổ sung được tính khấu hao 22 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (5 năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
▪ Phương tiện truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	04 - 10 năm
▪ Quyền sử dụng đất	06 - 44 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng

Tỷ lệ phân chia doanh thu dựa vào tỷ lệ phần góp vốn mỗi bên trên tổng giá trị hợp đồng. Giá trị góp vốn của mỗi bên được thống nhất theo phần việc của mỗi bên chịu trách nhiệm và được chi tiết theo từng hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ, tiền đến bù hỗ trợ chi phí đầu tư hạ tầng từ việc thu hồi đất cho thuê và tiền thuê đất Khu công nghiệp trả tiền một lần. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê tài sản.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cho thuê khu công nghiệp

Doanh thu từ tiền cho thuê khu công nghiệp theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở mục 3.8 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Giá vốn đất và cơ sở hạ tầng cho thuê bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- Toàn bộ chi phí về đất và phát triển đất;
- Toàn bộ các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng;
- Các chi phí bắt buộc và chi phí chung khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất và cơ sở hạ tầng hiện tại và trong tương lai của dự án như cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung, quỹ đất bắt buộc dành cho các mục đích công cộng.

3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí trước bạ; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (chi phí quảng cáo, điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí quản lý Khu công nghiệp).

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.20. Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lại, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|---|-----|
| ▪ Kinh doanh bất động sản | 10% |
| ▪ Dịch vụ cho thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN | 10% |
| ▪ Cho thuê sạp, Ki-ốt | 10% |
| ▪ Cung cấp nước | 5% |

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	20.196.343	23.098.172
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.622.309.420	26.701.679.764
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Cộng	17.642.505.763	36.724.777.936

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	537.000.000.000	537.000.000.000	926.900.000.000	926.900.000.000
Dài hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,2%/năm tại ngày 31/12/2021.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021				Tại ngày 01/01/2021			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:								
Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận (a)	3.600.000	36.000.000.000	(*)	-	3.600.000	36.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần BOT 319 Cương Thuận CTI (b)	2.025.000	20.250.000.000	(*)	-	1.924.000	19.240.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Cầu Kiến Bê Tổng Nhon Trach 2 (c)	1.800.000	11.250.000.000	(*)	116.161.648	1.800.000	11.250.000.000	(*)	786.820.845
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang (d)	1.120.000	11.200.000.000	(*)	-	1.120.000	11.200.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Địa Ốc Thảo Điền (e)	405.132	10.000.000.000	(*)	-	405.132	10.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi (f)	250.000	2.500.000.000	7.075.000.000	-	250.000	2.500.000.000	5.250.000.000	-
Cộng	9.200.132	91.200.000.000		116.161.648	9.099.132	90.190.000.000		786.820.845

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3401205899 ngày 05 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ Phần Sonadezi Bình Thuận với giá trị ghi sổ là 36.000.000.000 đồng, tương đương 9% vốn điều lệ.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3603443783 ngày 16 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI với giá trị ghi sổ là 20.250.000.000 đồng, tương đương 10% vốn điều lệ.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000316 ngày 19 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Kiện Bê Tông Nhon Trạch 2 với giá trị ghi sổ là 11.250.000.000 đồng, tương đương 11,78% vốn điều lệ.

(d) Theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư số 16/BB-PTKCN ngày 25 tháng 02 năm 2015 về việc hợp tác đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp QL91 đoạn Km14 – Km50+889 theo hình thức hợp đồng BOT, Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Tổng Công ty Sonadezi) chia sẻ phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Đầu tư QL91 Cần Thơ - An Giang cho Công ty và đại diện cho Công ty đứng tên góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư QL91 Cần Thơ - An Giang, với giá trị ghi sổ là 11.200.000.000, tương đương 10% vốn điều lệ.

(e) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302441032 ngày 12 tháng 10 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Địa Ốc Thảo Điền với giá trị ghi sổ là 10.000.000.000 đồng, tương đương 1,35% vốn điều lệ.

(f) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 ngày 15 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi với giá trị ghi sổ là 2.500.000.000 đồng, tương đương 5% vốn điều lệ.

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan – Xem thêm mục 7	8.556.617.366	1.567.500.000
Phải thu từ khách hàng:		
Khoản phải thu từ bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất Khu dân cư Lộc An	59.823.266.400	18.352.489.289
Công ty TNHH Hualon Corporation Việt Nam	8.655.454.284	4.342.440.604
Các khách hàng khác	6.609.998.627	3.985.243.194
Cộng	83.645.336.677	28.247.673.087

Tại ngày 31/12/2021, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	2.000.000.000	2.000.000.000
Trả trước cho người bán:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Kiến Minh	16.531.097.279	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc và Xây dựng D.T.C	13.180.447.800	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thái Hưng Tiến	7.042.161.900	-
Công ty TNHH Xây dựng 30 – 4	6.395.763.300	-
Công ty TNHH Phúc Hiếu	-	11.564.066.554
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng - Hội Xây Dựng Đồng Nai	846.975.602	541.527.602
Các nhà cung cấp khác	6.080.009.707	196.035.100
Cộng	52.076.455.588	14.301.629.256

Tại ngày 31/12/2021, trả trước cho người bán khác ngắn hạn có số dư mỗi người bán dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Dự thu lãi tiền gửi	29.350.597.260	-	56.757.083.562	-
Khoản tạm ứng tiền đền bù giải tỏa Khu dân cư Phường Thống Nhất	10.383.479.800	-	9.995.831.800	-
Thuế TNDN tạm nộp 1% chuyển QSD nhà và đất Khu dân cư Lộc An	-	-	2.368.344.550	-
Các khoản phải thu khác	2.866.544.006	-	2.866.544.006	-
Cộng	<u>42.600.621.066</u>	<u>-</u>	<u>71.987.803.918</u>	<u>-</u>
Dài hạn:				
Phải thu Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Nai tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án Chung cư D2D – Phường Thống Nhất	11.051.824.770	-	11.051.824.770	-
Phải thu lãi cho vay	6.226.773.400	(6.226.773.400)	6.226.773.400	(6.226.773.400)
Các khoản phải thu khác	249.305.000	(249.305.000)	249.305.000	(249.305.000)
Cộng	<u>17.527.903.170</u>	<u>(6.476.078.400)</u>	<u>17.527.903.170</u>	<u>(6.476.078.400)</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu đã quá hạn và khó có khả năng thu hồi	8.834.151.560	626.374.499	8.407.745.286	327.890.107

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Nhon Trạch 2	6.226.773.400	-	Trên 3 năm	6.226.773.400	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	2.607.378.160	626.374.499	Từ 2 đến 3 năm	2.180.971.886	327.890.107	Từ 2 đến 3 năm
Cộng	8.834.151.560	626.374.499		8.407.745.286	327.890.107	

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	93.368.129.227	-	160.612.575.783	-
<i>Dự án Khu dân cư xã Lộc An, Huyện Long Thành</i>	67.220.497.959	-	130.258.098.507	-
<i>Dự án chung cư D2D</i>	24.915.755.344	-	24.915.755.344	-
<i>Dự án Nhà ở xã hội Lộc An</i>	807.992.727	-	367.741.818	-
<i>Dự án Khu dân cư đường Võ Thị Sáu - Giai đoạn 1</i>	197.196.478	-	197.196.478	-
<i>Dự án Khu dân cư Hữu Phước – Bà Rịa Vũng Tàu</i>	223.904.545	-	-	-
<i>Dự án Nhà ở xã hội phường Thống Nhất</i>	2.782.174	-	-	-
<i>Dự án Xây dựng 45 căn nhà Khu dân cư số 3, Phường Long Bửu, Tp. Biên Hòa</i>	-	-	4.873.783.636	-
Thành phẩm bất động sản	623.312.272	-	623.312.272	-
Cộng	93.991.441.499	-	161.235.888.055	-

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	10.368.066.445	5.493.752.919	7.100.621.094	462.562.727	403.592.248	23.828.595.433
Mua trong năm	72.812.000	56.390.000	-	38.500.000	-	167.702.000
Tại ngày 31/12/2021	10.440.878.445	5.550.142.919	7.100.621.094	501.062.727	403.592.248	23.996.297.433
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	5.149.631.682	4.334.434.314	5.475.590.582	433.302.172	397.000.599	15.789.959.349
Khấu hao trong năm	579.715.660	306.096.222	511.260.609	28.896.131	6.591.649	1.432.560.271
Tại ngày 31/12/2021	5.729.347.342	4.640.530.536	5.986.851.191	462.198.303	403.592.248	17.222.519.620
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	5.218.434.763	1.159.318.605	1.625.030.512	29.260.555	6.591.649	8.038.636.084
Tại ngày 31/12/2021	4.711.531.103	909.612.383	1.113.769.903	38.864.424	-	6.773.777.813

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.476.613.534 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2021	1.170.958.230	30.000.000	1.200.958.230
Tại ngày 31/12/2021	1.170.958.230	30.000.000	1.200.958.230
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2021	1.107.635.109	30.000.000	1.137.635.109
Khấu hao trong năm	6.971.340	-	6.971.340
Tại ngày 31/12/2021	1.114.606.449	30.000.000	1.144.606.449
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2021	63.323.121	-	63.323.121
Tại ngày 31/12/2021	56.351.781	-	56.351.781

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.045.264.854 VND.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê:</u>				
Nguyên giá:				
Quyền sử dụng đất	81.853.701.486	-	-	81.853.701.486
Nhà cửa vật kiến trúc	240.409.935.262	4.288.971.234	-	244.698.906.496
Phương tiện truyền dẫn	72.041.649.411	9.493.468.843	-	81.535.118.254
Tài sản cố định khác	4.010.906.421	534.998.182	-	4.545.904.603
Cộng	398.316.192.580	14.317.438.259	-	412.633.630.839
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Quyền sử dụng đất	56.067.658.728	696.920.076	-	56.764.578.804
Nhà cửa vật kiến trúc	123.529.936.981	11.036.230.547	-	134.566.167.528
Phương tiện truyền dẫn	40.027.651.379	5.261.466.858	-	45.289.118.237
Tài sản cố định khác	3.638.251.875	165.799.624	-	3.804.051.499
Cộng	223.263.498.963	17.160.417.105	-	240.423.916.068
Giá trị còn lại:				
Quyền sử dụng đất	25.786.042.758			25.089.122.682
Nhà cửa vật kiến trúc	116.879.998.281			110.132.738.968
Phương tiện truyền dẫn	32.013.998.032			36.246.000.017
Tài sản cố định khác	372.654.546			741.853.104
Cộng	175.052.693.617			172.209.714.771

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 150.201.488.178 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dự án Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2 - Nhà máy xử lý nước thải	90.549.072.099	69.867.350.716
Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Châu Đức	26.180.029.039	2.047.954.182
Dự án xây dựng Văn phòng công ty	25.188.392.109	24.074.455.712
Dự án Khu phố chợ và chợ mới Quán Thủ	398.000.387	398.000.387
Dự án cải tạo văn phòng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2	-	112.417.693
Cộng	142.313.493.634	96.500.178.690

4.12. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền thuê đất Khu Công nghiệp Châu Đức (*)	433.739.032.776	220.468.393.839
Tiền thuê đất Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2	60.042.613.299	62.415.925.011
Chi phí đền bù, hỗ trợ chi phí đầu tư hạ tầng	494.871.567	3.323.964.649
Cộng	494.276.517.642	286.208.283.499

(*) Là giá trị tiền thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp Châu Đức với mục đích đầu tư xây dựng nhà xưởng và cho doanh nghiệp khác thuê lại, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND
Tiền thuê 13,1 ha đất theo hợp đồng số 15/HĐTĐ-SZC-KD ngày 19/11/2015	51.628.346.420
Tiền thuê 18,8 ha đất theo hợp đồng số 70/HĐTĐ-SZC-KD ngày 10/09/2020	204.143.849.617
Tiền thuê 13,1 ha đất theo hợp đồng số 81/HĐTĐ-SZC-KD ngày 09/07/2021	136.899.759.576
Tiền thuê 8,8 ha đất theo hợp đồng số 82/HĐTĐ-SZC-KD ngày 25/10/2021	41.067.077.163
Cộng	433.739.032.776

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Số thuế GTGT phát sinh VND	Số thuế GTGT được khấu trừ VND	Số thuế GTGT không được khấu trừ VND	Tại ngày 01/01/2021 VND		
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	35.897.171.576	34.373.072.603	20.586.874.068	8.507.118	22.119.480.159		
	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND	Tại ngày 01/01/2021 VND			
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã khấu trừ	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	20.586.874.068	20.586.874.068	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.566.780.742	47.858.901.950	-	66.313.049.638	-	20.020.928.430
Thuế thu nhập cá nhân	-	639.216.212	6.861.938.605	-	7.849.772.299	-	1.627.049.906
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.456.449.151	-	4.456.449.151	-	-
Các loại thuế khác	-	555.440.332	1.625.000.332	-	1.069.560.000	-	-
Cộng	-	2.761.437.286	81.389.164.106	20.586.874.068	79.688.831.088	-	21.647.978.336

4.14. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2021 còn phải trả cho người lao động tại ngày 31/12/2021.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trích trước chi phí giá vốn Dự án Khu dân cư phường Thống Nhất theo giá thành kế hoạch cho diện tích đất, nhà ở đã bán	33.973.150.529	86.122.557.869
Khác	1.159.521.056	1.270.605.920
Cộng	35.132.671.585	87.393.163.789

4.16. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2	22.967.245.432	22.184.579.271
Doanh thu cho thuê chợ Quán Thủ, Huyện Long Thành	2.357.600.892	2.381.074.889
Doanh thu cho thuê đất Phường Thống Nhất làm cơ sở giáo dục	336.675.169	336.660.703
Cộng	25.661.521.493	24.902.314.863
Dài hạn:		
Doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2	542.833.502.598	564.952.495.709
Doanh thu cho thuê chợ Quán Thủ, Huyện Long Thành	37.614.867.339	39.220.553.312
Doanh thu cho thuê đất Phường Thống Nhất làm cơ sở giáo dục	14.308.694.697	14.644.740.595
Cộng	594.757.064.634	618.817.789.616

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.269.613.121	456.580.771
Cổ tức phải trả	936.273.500	652.193.500
Các khoản phải trả khác	23.609.560	10.713.615
Cộng	2.229.496.181	1.119.487.886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	24.846.393.399	22.024.155.129
Trích lập trong năm	9.204.449.000	18.115.843.000
Tăng khác	1.939.470.000	29.055.000
Sử dụng trong năm	(14.546.756.421)	(11.549.359.730)
Hoàn lại quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2019 trích thừa	-	(3.773.300.000)
Số dư cuối năm	21.443.555.978	24.846.393.399

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2020	213.549.840.000	69.279.269.740	(1.407.670.000)	95.696.357.079	16.675.061.926	417.712.094.804	811.504.953.549
Tăng vốn trong năm trước	89.497.740.000	-	-	(89.497.740.000)	-	-	-
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	(63.929.904.000)	(63.929.904.000)
Chi tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	(31.964.952.000)	(31.964.952.000)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	268.126.886.841	268.126.886.841
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020	-	-	-	-	-	(18.115.843.000)	(18.115.843.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2020	-	-	-	40.219.033.000	-	(40.219.033.000)	-
Hoàn lại quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 trích thừa	-	-	-	-	-	3.773.300.000	3.773.300.000
Tại ngày 01/01/2021	303.047.580.000	69.279.269.740	(1.407.670.000)	46.417.650.079	16.675.061.926	535.382.549.645	969.394.441.390
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	(60.519.484.000)	(60.519.484.000)
Chi tạm ứng cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	(45.389.613.000)	(45.389.613.000)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	242.714.607.941	242.714.607.941
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021	-	-	-	-	-	(9.204.449.000)	(9.204.449.000)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2021	-	-	-	36.407.191.000	-	(36.407.191.000)	-
Tại ngày 31/12/2021	303.047.580.000	69.279.269.740	(1.407.670.000)	82.824.841.079	16.675.061.926	626.576.420.586	1.096.995.503.331

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Vốn góp của công ty mẹ	175.341.600.000	175.341.600.000
Vốn góp của các đối tượng khác	127.705.980.000	127.705.980.000
Cộng	303.047.580.000	303.047.580.000

4.19.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	30.304.758	30.304.758
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	30.304.758	30.304.758
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	45.016	45.016
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30.259.742	30.259.742

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.19.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	242.714.607.941	268.126.886.841
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.204.449.000)	(18.115.843.000)
Lãi để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	233.510.158.941	250.011.043.841
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (*)	30.259.742	30.259.742
Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.717	8.262

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2021.

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ được tính như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	30.259.742	21.309.968
Ảnh hưởng của 8.949.774 cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 04 tháng 12 năm 2020 từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	8.949.774
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	30.259.742	30.259.742

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.5. Cổ tức

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(105.625.017.000)	(95.762.296.725)

4.19.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2021	46.417.650.079	16.675.061.926
Trích trong năm	36.407.191.000	-
Tại ngày 31/12/2021	82.824.841.079	16.675.061.926

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	397.355.167.411	279.461.081.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp	65.775.936.303	65.980.890.275
Doanh thu cho thuê ki - ốt, sạp chợ Long Thành	8.845.333.616	11.524.595.624
Doanh thu cho thuê đất giáo dục Phường Thống Nhất	336.031.432	336.031.432
Cộng	472.312.468.762	357.302.598.786
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7	61.107.000.001	5.700.000.000

Mục 1.5 của Bản thuyết minh này trình bày nguyên nhân tăng doanh thu năm nay so với năm trước.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	110.420.817.902	54.968.654.466
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp	36.561.299.730	33.336.251.116
Giá vốn hoạt động cho thuê ki - ốt, sạp chợ Long Thành	13.925.610.315	15.061.137.334
Giá vốn hoạt động cho thuê đất giáo dục Phường Thống Nhất	337.176.036	283.533.252
Cộng	161.244.903.983	103.649.576.168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	42.417.613.045	140.999.483.794
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.107.387.418	982.461.836
Cộng	43.525.000.463	141.981.945.630

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	35.241.481.252	38.261.627.906
Chi phí nguyên vật liệu	308.541.066	399.969.448
Chi phí đồ dùng văn phòng	301.815.732	274.792.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.456.275.063	1.092.766.844
Thuế, phí và lệ phí	2.553.309.004	2.495.709.293
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	127.921.882	689.711.320
Chi phí quảng cáo	794.613.634	1.768.390.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.016.960.084	2.337.572.729
Chi phí quản lý khác	8.685.412.691	3.704.357.360
Cộng	52.486.330.408	51.024.898.167

5.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308.541.066	399.969.448
Chi phí nhân công	37.853.184.705	42.691.509.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	18.599.948.716	17.635.718.901
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	127.921.882	689.711.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.021.656.127	35.653.778.022
Chi phí bằng tiền khác	205.437.157.469	103.386.601.164
Cộng	309.348.409.965	200.457.288.844

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	303.371.735.909	337.337.355.546
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.021.291.346	9.697.449.812
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(53.256.794.758)	(14.387.098.203)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	251.136.232.497	332.647.707.155
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.227.246.500	66.529.541.431

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như:

- Khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo qui định của pháp luật;
- Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách.

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập khi tính thuế như:

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi phí chưa có hóa đơn chứng từ trong năm trước đã có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ trong kỳ này.

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chi phí trích trước chưa có hóa đơn, chứng từ VND
Tại ngày 01/01/2021	(17.224.511.573)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	10.429.881.468
Tại ngày 31/12/2021	(6.794.630.105)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực cho thuê đất và hạ tầng Khu công nghiệp;
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- Các lĩnh vực khác.

	Lĩnh vực cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp		Lĩnh vực kinh doanh bất động sản		Các lĩnh vực khác		Loại trừ		Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	Doanh thu									
Từ khách hàng bên ngoài	65.776	65.981	397.355	279.461	9.181	11.861	-	-	472.312	357.303
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	65.776	65.981	397.355	279.461	9.181	11.861	-	-	472.312	357.303

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

	Lĩnh vực cho thuê đất và hạ tầng Khu công nghiệp		Lĩnh vực kinh doanh bất động sản		Các lĩnh vực khác		Loại trừ		Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	Kết quả hoạt động kinh doanh									
Kết quả của bộ phận	29.215	32.645	286.934	224.492	(5.081)	(3.484)	-	-	311.068	253.653
Chi phí không phân bổ									52.486	51.025
Lợi nhuận trước thuế, trước thu nhập tài chính, chi phí tài chính và lợi nhuận khác									258.581	202.628
Thu nhập tài chính									43.525	141.982
Chi phí tài chính									(671)	(804)
Thu nhập khác									775	739
Chi phí khác									180	8.815
Lợi nhuận trước thuế									303.372	337.337
Thuế thu nhập doanh nghiệp									50.227	66.530
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại									10.430	2.681
Lợi nhuận sau thuế									242.715	268.127

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Lĩnh vực cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp		Lĩnh vực kinh doanh bất động sản		Các lĩnh vực khác		Loại trừ		Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản không phân bổ									1.786.012	2.003.613
Nợ phải trả không phân bổ									689.017	1.034.219

	Lĩnh vực cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp		Lĩnh vực kinh doanh bất động sản		Các lĩnh vực khác		Loại trừ		Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	Chi phí mua sắm tài sản	61.980	92.536	-	-	-	-	-	-	61.980
Chi phí khấu hao	2.590	3.257	15.648	13.794	362	585	-	-	18.600	17.636

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại tỉnh Đồng Nai, Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|--|--|
| 1. Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp | Công ty mẹ |
| 2. Các công ty con, liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp | Công ty cùng tập đoàn |
| 3. Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2021 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021 VND</u>
Phải thu khách hàng- Xem thêm mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	8.556.617.366	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	-	1.567.500.000
Cộng	<u>8.556.617.366</u>	<u>1.567.500.000</u>
	<u>Tại ngày 31/12/2021 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021 VND</u>
Trả trước cho người bán - Xem thêm mục 4.4:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>Tại ngày 31/12/2021 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2021 VND</u>
Phải trả người bán:		
Công ty Cổ phần Môi Trường Sonadezi	(5.524.920)	(5.524.920)
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	(23.192.227)	-
Cộng	<u>(28.717.147)</u>	<u>(5.524.920)</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu cho thuê đất, hạ tầng Khu công nghiệp và nhà máy xử lý nước thải:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	5.700.000.000	5.700.000.000
Doanh thu từ hợp tác đầu tư xây dựng bất động sản		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	55.407.000.001	-
Cộng - Xem thêm mục 5.1	61.107.000.001	5.700.000.000
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	576.808.010	594.660.184
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	224.788.779.142	171.010.909.582
Cộng	225.365.587.152	178.122.145.467

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác (gồm thù lao, lương, thưởng và cổ tức đã chia) được hưởng trong năm như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
Ông Hà Quan Dũng	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.217.460.000	1.241.051.728
Ông Hồ Đức Thành	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.039.241.500	2.403.450.091
Ông Hồ Đình Thái	Phó Tổng Giám đốc	1.011.785.500	1.083.651.182
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	1.064.267.500	1.157.289.031
Ông Trương Lưu	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	1.081.240.000	1.148.797.182
Ông Trần Thị Kim Thu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.155.830.000	1.204.024.455
Ông Thái Vũ Đoài	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	643.543.000	1.079.730.000
Ông Phạm Đức Tùng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	164.080.000	187.200.000
Ông Lê Trọng Đức	Thành viên HĐQT	205.580.000	156.800.000
Bà Lai Thị Đài Trang	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	40.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Phòng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	49.750.000	-
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	40.000.000	-
Cộng		8.712.777.500	9.661.993.669

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2021 VND</u>	<u>Năm 2020 VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	3.850.640.000	2.455.993.311

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty cho thuê Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2 theo các hợp đồng thuê hoạt động có kỳ hạn trung bình là 30 năm, cho thuê chợ Quán Thủ, Huyện Long Thành theo các hợp đồng thuê hoạt động có kỳ hạn trung bình là 15 năm, cho thuê khu đất khu đất giáo dục Phường Thống Nhất theo hợp đồng thuê hoạt động có kỳ hạn trung bình 46 năm.

Khoản tiền cho thuê cố định mỗi kỳ ghi nhận trong kỳ được chi tiết như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu cho thuê khu công nghiệp	65.775.936.303	65.980.890.275
Doanh thu cho thuê chợ Quán Thủ, Huyện Long Thành	8.845.333.616	11.524.595.624
Doanh thu cho thuê đất giáo dục Phường Thống Nhất	336.031.432	336.031.432
Cộng	74.957.301.351	77.841.517.331

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu ước tính trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không huỷ ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Từ 1 năm trở xuống	24.495.332.245	24.902.314.863
Trên 1 năm đến 5 năm	97.981.328.981	99.609.259.451
Trên 5 năm	482.474.888.412	519.208.530.165
Cộng	604.951.549.639	643.720.104.479

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang không tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2021 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 như đã nêu trên (nếu có), không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Hồ Đức Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Trương Lưu
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Hiền
Người lập